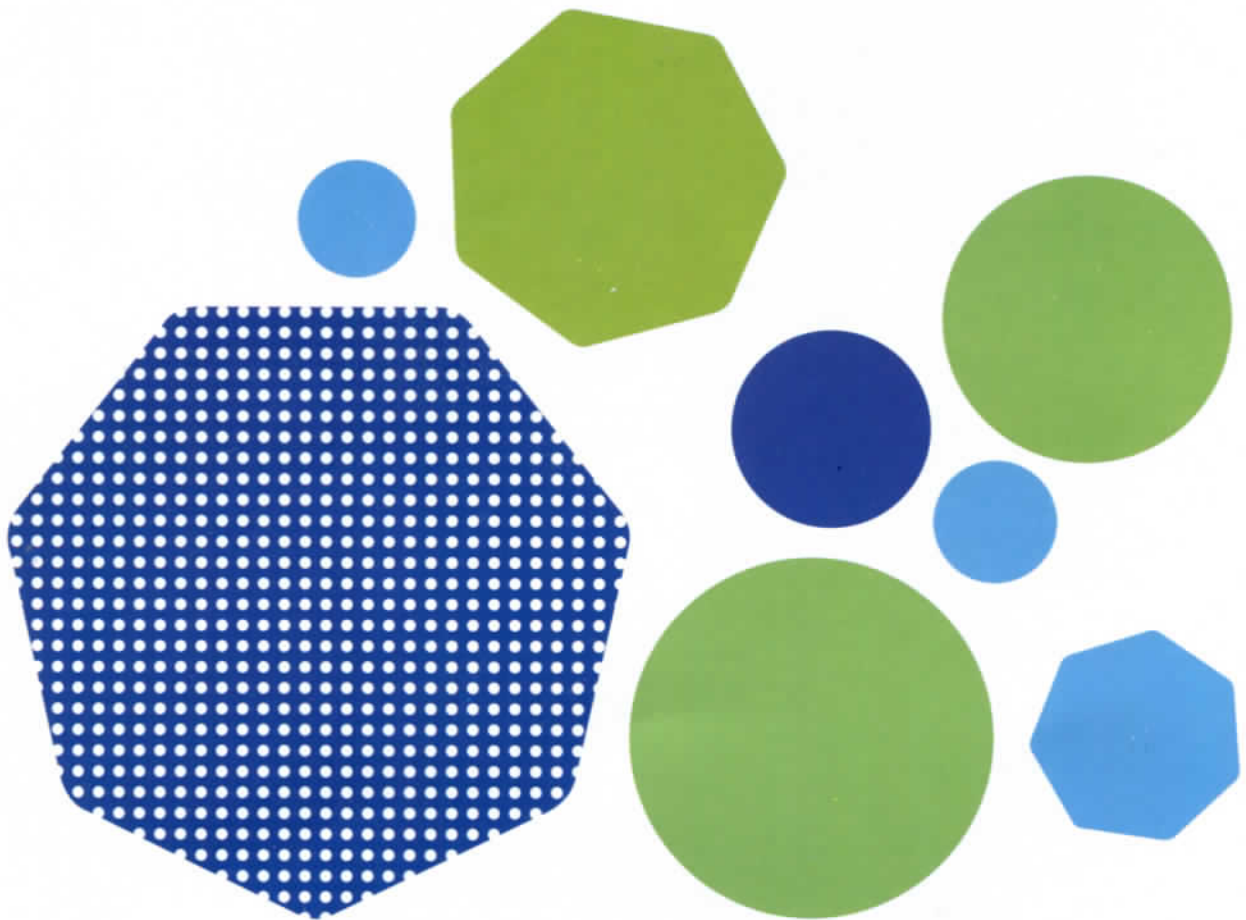


CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại này 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Vũ Hải Vĩnh | Chủ tịch |
| Ông Vũ Dương Ngọc Duy | Thành viên |
| Ông Văn Viết Tuấn | Thành viên |
| Ông Đào Trung Thanh | Thành viên |
| Ông Giáp Minh Trung | Thành viên |
| Ông Võ Sang Bành | Phụ trách quản trị |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Văn Viết Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Trung Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------|------------|
| Bà Lê Thị Lan | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Hạnh | Thành viên |
| Ông Vũ Văn Tuấn | Thành viên |

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 123 /2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính riêng của công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

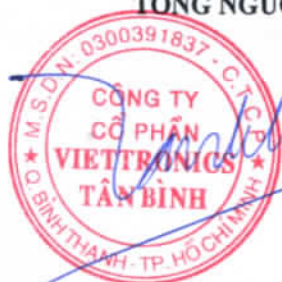
Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 96.805.292.778 | 106.205.627.197 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.684.121.179 | 4.168.809.566 |
| Tiền | 111 | | 1.684.121.179 | 4.168.809.566 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 55.000.000.000 | 45.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 55.000.000.000 | 45.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.625.940.403 | 30.255.852.183 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 18.500.618.625 | 22.159.951.480 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.711.227.493 | 836.892.641 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 5.312.868.618 | 14.536.597.608 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7, 8 | (7.898.774.333) | (7.277.589.546) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 19.554.283.809 | 20.610.109.418 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 20.555.019.680 | 21.090.109.418 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.000.735.871) | (480.000.000) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.940.947.387 | 5.670.856.030 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 2.841.690.031 | 2.702.789.031 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 99.257.356 | 2.968.066.999 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 119.674.327.244 | 107.446.171.712 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 18.215.447.540 | 18.215.447.540 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 18.215.447.540 | 18.215.447.540 |
| Tài sản cố định | 220 | | 67.472.434.904 | 73.034.891.274 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 50.068.587.566 | 55.023.318.504 |
| - Nguyên giá | 222 | | 130.165.861.738 | 130.093.861.738 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (80.097.274.172) | (75.070.543.234) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 17.403.847.338 | 18.011.572.770 |
| - Nguyên giá | 228 | | 26.624.994.698 | 26.624.994.698 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.221.147.360) | (8.613.421.928) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | 9.444.148.637 | 9.444.148.637 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9.444.148.637 | 9.444.148.637 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 23.068.377.637 | 5.403.988.118 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 9.710.300.000 | 9.710.300.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 17.500.000.000 | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.141.922.363) | (4.306.311.882) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.473.918.526 | 1.347.696.143 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 693.026.960 | 678.360.515 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 780.891.566 | 669.335.628 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 216.479.620.022 | 213.651.798.909 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.868.653.443 | 34.951.302.238 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.572.032.526 | 17.036.464.677 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 478.114.775 | 459.951.882 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 1.251.353.944 | 1.022.982.531 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 582.974.305 | 612.140.038 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 4.531.715.000 | 3.591.654.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 2.784.452.283 | 2.507.805.419 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 3.512.884.035 | 837.907.438 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 1.260.000.000 | 8.000.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 170.538.184 | 4.023.369 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 22.296.620.917 | 17.914.837.561 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 16 | 12.054.457.820 | 7.946.678.140 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 10.242.163.097 | 9.968.159.421 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 179.610.966.579 | 178.700.496.671 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 179.610.966.579 | 178.700.496.671 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 119.820.500.000 | 119.820.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 119.820.500.000 | 119.820.500.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 69.306.398.800 | 69.306.398.800 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (22.877.138.591) | (22.877.138.591) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.335.740.792 | 7.335.740.792 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.025.465.578 | 5.114.995.670 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 473.639.670 | (14.160.541.024) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.551.825.908 | 19.275.536.694 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 216.479.620.022 | 213.651.798.909 |



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 93.213.601.235 | 100.957.442.223 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 284.616.684 | 192.085.812 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 92.928.984.551 | 100.765.356.411 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 26.498.247.608 | 40.907.265.719 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 66.430.736.943 | 59.858.090.692 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 4.599.294.272 | 18.907.283.114 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | (12.860.104) | 95.711.859 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>151.236.415</i> | <i>204.056.263</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 43.051.452.154 | 38.504.800.940 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 14.477.069.969 | 13.984.174.111 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.514.369.196 | 26.180.686.896 |
| Thu nhập khác | 31 | | 394.898.104 | 1.509.274.175 |
| Chi phí khác | 32 | | 197.927.687 | 1.287.003.359 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 196.970.417 | 222.270.816 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.711.339.613 | 26.402.957.712 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 2.868.809.643 | 1.636.716.956 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 28 | (111.555.938) | 88.444.062 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.954.085.908 | 24.677.796.694 |



[Signature]
Vân Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

[Signature]
Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

[Signature]
Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------------|-------------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 104.278.714.594 | 93.457.978.914 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | (31.274.924.163) | (34.197.380.665) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (16.514.699.000) | (19.123.941.000) |
| Tiền lãi vay đã trả | 4 | (293.287.200) | (62.005.478) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | - | (564.649.216) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 2.415.104.589 | 4.812.639.775 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (35.755.471.316) | (49.074.156.364) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 22.855.437.504 | (4.751.514.034) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (79.200.000) | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (62.000.000.000) | (65.500.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 52.500.000.000 | 62.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (17.500.000.000) | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 14.426.419.589 | 16.172.701.297 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (12.652.780.411) | 12.672.701.297 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 13.867.372.153 | 19.000.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (20.607.372.153) | (11.000.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.947.345.480) | (13.164.337.950) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (12.687.345.480) | (5.164.337.950) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (2.484.688.387) | 2.756.849.313 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.168.809.566 | 1.411.960.253 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.684.121.179 | 4.168.809.566 |



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhân viên công ty tại 31/12/2023 là 98 người (tại 31/12/2022 là 105 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện);
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì và mua bán các sản phẩm điện lạnh – điện gia dụng.
- Nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm có:
 - (1) Nhóm sản phẩm AV: gồm có Tivi, Tivi LCD, Tivi độ phân giải cao, Đầu DVD - VCD, âm ly Karaoke.
 - (2) Nhóm sản phẩm công nghệ thông tin: Máy vi tính;
 - (3) Nhóm sản phẩm điện lạnh: tủ lạnh, máy giặt.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ biểu quyết | |
|---|---|---------------|------------|------------------|------------|
| | | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 |
| Công ty con | | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB | 248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 51,0% | 51,0% | 51,0% | 51,0% |
| Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội | P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội | 81,86% | 81,86% | 81,86% | 81,86% |
| Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB | 248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 70,0% | 70,0% | 70,0% | 70,0% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty đang thực hiện đầu tư tại Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc, tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình đã góp là 17.500.000.000 đồng, chiếm 38,89% tỷ lệ quyền biểu quyết.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Lô 07-02 KCN Bình Xuyên 2, Thị trấn Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2500700074 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc là 45.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu | 6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM |
| Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng | B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội | P.501 số 18 phố Ngụy Như Kom Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình – Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng và tin học Cát Lái | Lô B5, Đường D1, KCN Cát Lái 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM |

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá mua của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- d. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- e. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) và dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.20 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán khâu trang y tế chịu thuế suất 5%.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 8% và 10%.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hàng hoá, dịch vụ cung cấp trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và áp dụng mức thuế suất giảm còn 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 58.762.391 | 61.969.445 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.625.358.788 | 4.106.840.121 |
| Cộng | 1.684.121.179 | 4.168.809.566 |

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.841.690.031 | 2.702.789.031 |
| - Các khoản khác | 2.841.690.031 | 2.702.789.031 |
| b) Dài hạn | 693.026.960 | 678.360.515 |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 121.818.120 | 295.855.243 |
| - Các khoản khác | 571.208.840 | 382.505.272 |
| Cộng | 3.534.716.991 | 3.381.149.546 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 45.500.000.000 | 45.500.000.000 |
| | - | - | 14.500.000.000 | 14.500.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Chợ Lớn | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Nơ Trang Long | - | - | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 45.500.000.000 | 45.500.000.000 |

Số dư tại ngày 31/12/2023 là các khoản tiền gửi với thời hạn từ 6 – 12 tháng, lãi suất từ 2.8% – 6,6%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Đầu tư vào công ty con | 9.710.300.000 | (4.141.922.363) | 9.710.300.000 | (4.306.311.882) |
| + Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB (1) | 3.150.300.000 | (1.081.922.363) | 3.150.300.000 | (1.246.311.882) |
| + Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội (2) | 3.060.000.000 | (3.060.000.000) | 3.060.000.000 | (3.060.000.000) |
| + Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB (3) | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 17.500.000.000 | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc (4) | 17.500.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 27.210.300.000 | (4.141.922.363) | 9.710.300.000 | (4.306.311.882) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB số tiền 3.150.300.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đồng) tương đương 51% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 16 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất phần mềm; Lập trình máy vi tính; Xử lý dữ liệu máy vi tính; Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Đào tạo nghề; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội số tiền 3.060.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương 81,86% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/11/2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ.
- (3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương 70% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp và điện tử khác.
- (4) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc: Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng số vốn Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình đã góp là 17.500.000.000 đồng, tương đương 38,89% tỷ lệ sở hữu. Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2500700074 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất gia công linh kiện điện tử, thiết bị y tế gia đình, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 18.500.618.625 | (7.862.102.807) | 22.159.951.480 | (7.229.849.355) |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB | 4.941.858.437 | - | 6.594.597.663 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm PHARMACITY | 2.596.508.680 | - | 2.729.185.285 | - |
| - Công ty Cổ phần Vitek -VTB Hà Nội | 8.889.926.135 | (7.709.349.351) | 9.194.852.850 | (7.109.349.351) |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.072.325.373 | (152.753.456) | 3.641.315.682 | (120.500.004) |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 18.500.618.625 | (7.862.102.807) | 22.159.951.480 | (7.229.849.355) |

c) Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 5.312.868.618 | (36.671.526) | 14.536.597.608 | (47.740.191) |
| - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 2.153.000.000 | - | 488.341.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 28.926.464 | - | 1.075.536.464 | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 2.977.884.932 | - | 1.872.079.452 | - |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 153.057.222 | (36.671.526) | 11.100.640.692 | (47.740.191) |
| + Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB | 116.287.000 | - | 11.000.000.000 | - |
| + Phải thu đối tượng khác | 36.770.222 | (36.671.526) | 100.640.692 | (47.740.191) |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 5.312.868.618 | (36.671.526) | 14.536.597.608 | (47.740.191) |

c) Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.374.752.788 | (202.306.400) | 4.754.179.467 | (134.169.253) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 211.570.320 | - |
| Thành phẩm | 13.470.481.734 | (443.238.528) | 14.557.959.511 | (252.803.680) |
| Hàng hóa | 2.709.785.158 | (355.190.943) | 1.566.400.120 | (93.027.068) |
| Cộng | 20.555.019.680 | (1.000.735.871) | 21.090.109.418 | (480.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2023 | 88.013.910.802 | 38.041.427.134 | 4.038.523.802 | 130.093.861.738 |
| - Mua trong năm | - | 72.000.000 | - | 72.000.000 |
| 31/12/2023 | <u>88.013.910.802</u> | <u>38.113.427.134</u> | <u>4.038.523.802</u> | <u>130.165.861.738</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2023 | (42.607.842.521) | (29.302.972.727) | (3.159.727.986) | (75.070.543.234) |
| - Khấu hao trong năm | (2.911.370.832) | (1.858.758.018) | (256.602.088) | (5.026.730.938) |
| 31/12/2023 | <u>(45.519.213.353)</u> | <u>(31.161.730.745)</u> | <u>(3.416.330.074)</u> | <u>(80.097.274.172)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2023 | <u>45.406.068.281</u> | <u>8.738.454.407</u> | <u>878.795.816</u> | <u>55.023.318.504</u> |
| 31/12/2023 | <u>42.494.697.449</u> | <u>6.951.696.389</u> | <u>622.193.728</u> | <u>50.068.587.566</u> |

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.678.898.310 đồng. (Tại ngày 31/12/2022 là: 47.282.333.310 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2023 | 26.132.193.780 | 492.800.918 | 26.624.994.698 |
| 31/12/2023 | <u>26.132.193.780</u> | <u>492.800.918</u> | <u>26.624.994.698</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2023 | (8.120.621.010) | (492.800.918) | (8.613.421.928) |
| - Khấu hao trong năm | (607.725.432) | - | (607.725.432) |
| 31/12/2023 | <u>(8.728.346.442)</u> | <u>(492.800.918)</u> | <u>(9.221.147.360)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2023 | <u>18.011.572.770</u> | - | <u>18.011.572.770</u> |
| 31/12/2023 | <u>17.403.847.338</u> | - | <u>17.403.847.338</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 492.800.918 đồng. (Tại ngày 31/12/2022 là: 492.800.918 đồng)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2023 <u>VND</u> | 01/01/2023 <u>VND</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | <u>9.444.148.637</u> | <u>9.444.148.637</u> |
| - Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình (*) | 9.444.148.637 | 9.444.148.637 |
| Cộng | <u>9.444.148.637</u> | <u>9.444.148.637</u> |

(*) Tính đến thời điểm 31/12/2023, công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, quận Tân Bình đang trong thời gian giải quyết các vấn đề pháp lý, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | | trả nợ | | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 478.114.775 | 478.114.775 | 459.951.882 | 459.951.882 |
| - Công ty TNHH TM - DV - XD B&H | 175.000.000 | 175.000.000 | - | - |
| - Công ty CP Sợi An Việt | 163.052.028 | 163.052.028 | 75.002.436 | 75.002.436 |
| - Công ty TNHH Bao bì và Quà tặng Tam Thành | - | - | 232.275.600 | 232.275.600 |
| - Các đối tượng khác | 140.062.747 | 140.062.747 | 152.673.846 | 152.673.846 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 478.114.775 | 478.114.775 | 459.951.882 | 459.951.882 |

c) Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2023 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 595.974.488 | 5.997.386.266 | 6.022.530.809 | 570.829.945 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 798.845.151 | 798.845.151 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 129.464.209 | 129.464.209 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 16.165.550 | 318.537.280 | 322.558.470 | 12.144.360 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 17.466.758.421 | 17.466.758.421 | - |
| - Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| | 612.140.038 | 24.714.991.327 | 24.744.157.060 | 582.974.305 |
| | | | | |
| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2023 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.968.066.999 | 2.868.809.643 | - | 99.257.356 |
| | 2.968.066.999 | 2.868.809.643 | - | 99.257.356 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.251.353.944 | 1.022.982.531 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông Tin VTB | 1.242.000.000 | 1.013.706.000 |
| - Các khoản Khách hàng trả tiền trước khác | 9.353.944 | 9.276.531 |
| Dài hạn | - | - |
| | 1.251.353.944 | 1.022.982.531 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.784.452.283 | 2.507.805.419 |
| - Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam | 213.590.038 | 557.919.509 |
| - Trích chi phí ký quỹ Tivi Sansui | - | 1.046.610.000 |
| - Trích trước chi phí bảo vệ | 185.625.000 | 185.625.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.385.237.245 | 717.650.910 |
| b) Dài hạn | 12.054.457.820 | 7.946.678.140 |
| - Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái | 3.904.457.820 | 3.346.678.140 |
| - Các khoản khác | 8.150.000.000 | 4.600.000.000 |
| Cộng | 14.838.910.103 | 10.454.483.559 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 3.512.884.035 | 837.907.438 |
| - Kinh phí công đoàn | 47.353.320 | 49.067.100 |
| - Bảo hiểm xã hội | 5.072.755 | 7.144.913 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.460.457.960 | 781.695.425 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | <i>3.446.069.100</i> | <i>758.448.500</i> |
| + <i>Phải trả khác</i> | <i>14.388.860</i> | <i>23.246.925</i> |
| b) Dài hạn | 10.242.163.097 | 9.968.159.421 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.242.163.097 | 9.968.159.421 |
| Cộng | 13.755.047.132 | 10.806.066.859 |

c) Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | 13.867.372.153 | 20.607.372.153 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín | - | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định (*) | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | 13.867.372.153 | 12.607.372.153 | - | - |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | 13.867.372.153 | 20.607.372.153 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0187/KHDN/23/HMCV kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0186/KHDN/23 ngày 09 tháng 05 năm 2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 09/06/2024;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm: Theo các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | 7.335.740.792 | (8.260.934.493) | 165.324.566.508 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 24.677.796.694 | 24.677.796.694 |
| - Phân phối lợi nhuận 2021 (1) | - | - | - | - | (5.899.606.531) | (5.899.606.531) |
| + Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (497.346.531) | (497.346.531) |
| + Cổ tức | - | - | - | - | (5.402.260.000) | (5.402.260.000) |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022 (2) | - | - | - | - | (5.402.260.000) | (5.402.260.000) |
| + Cổ tức | - | - | - | - | (5.402.260.000) | (5.402.260.000) |
| 31/12/2022 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | 7.335.740.792 | 5.114.995.670 | 178.700.496.671 |
| 01/01/2023 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | 7.335.740.792 | 5.114.995.670 | 178.700.496.671 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 10.954.085.908 | 10.954.085.908 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (10.043.616.000) | (10.043.616.000) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3) | - | - | - | - | (1.250.000.000) | (1.250.000.000) |
| + Chia cổ tức (3) | - | - | - | - | (8.643.616.000) | (8.643.616.000) |
| + Thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát (4) | - | - | - | - | (150.000.000) | (150.000.000) |
| 31/12/2023 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | 7.335.740.792 | 6.025.465.578 | 179.610.966.579 |

- (1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/2022/NQ-VTB-HĐQT ngày 26/04/2022.
- (2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 12/2022/NQ-VTB-HĐQT ngày 29/08/2022.
- (3) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 21/2023/NQ-VTB-HĐQT ngày 15/04/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 40/2023/NQ-VTB-HĐQT ngày 19/09/2023.
- (4) Chi thưởng theo NQ số: 21/2023-NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 và QĐ số: 13/2023/QĐ-VTB-HĐQT ngày 21/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | 66.549.600.000 | 66.549.600.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 53.270.900.000 | 53.270.900.000 |
| Cộng | 119.820.500.000 | 119.820.500.000 |

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 119.820.500.000 | 119.820.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 119.820.500.000 | 119.820.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.643.616.000 | 10.804.520.000 |

19.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.982.050 | 11.982.050 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.982.050 | 11.982.050 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.177.530 | 1.177.530 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.177.530 | 1.177.530 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.804.520 | 10.804.520 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.804.520 | 10.804.520 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19.5 CÁC QUỸ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.335.740.792 | 7.335.740.792 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | 93.213.601.235 | 100.957.442.223 |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 93.213.601.235 | 100.957.442.223 |
| Cộng | 93.213.601.235 | 100.957.442.223 |

b) Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| + Chiết khấu thương mại | 27.826.176 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 256.790.508 | 192.085.812 |
| Cộng | 284.616.684 | 192.085.812 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã bán | 26.498.247.608 | 40.907.265.719 |
| Cộng | 26.498.247.608 | 40.907.265.719 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.532.225.069 | 3.385.474.156 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 15.400.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 67.069.203 | 121.808.958 |
| Cộng | 4.599.294.272 | 18.907.283.114 |

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay | 151.236.415 | 204.056.263 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 293.000 | 4.148.086 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con | (164.389.519) | (112.492.490) |
| Cộng | (12.860.104) | 95.711.859 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 14.477.069.969 | 13.984.174.111 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 9.165.071.962 | 9.048.127.757 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 251.217.416 | 234.555.483 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 288.644.533 | 342.220.126 |
| - Chi phí dự phòng phải thu | 621.184.787 | 738.171.530 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 622.622.249 | 963.714.271 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.528.329.022 | 2.657.384.944 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | 43.051.452.154 | 38.504.800.940 |
| - Chi phí nhân viên | 7.047.568.939 | 7.272.967.452 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 118.594.644 | 94.343.719 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.531.274.712 | 5.566.738.429 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.619.312.074 | 5.723.666.804 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 26.734.701.785 | 19.847.084.536 |
| Cộng | 57.528.522.123 | 52.488.975.051 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 11.187.584.401 | 29.656.781.141 |
| - Chi phí nhân công | 21.196.178.841 | 16.321.095.209 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 5.822.252.584 | 5.693.474.008 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.521.630.790 | 6.984.609.780 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 32.011.120.396 | 19.847.084.536 |
| | 74.738.767.012 | 78.503.044.674 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 13.711.339.613 | 26.402.957.712 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 632.708.602 | 711.930.692 |
| - Chi phí tiền thuê đất Cát Lái chưa đủ hồ sơ | 557.779.680 | 557.779.680 |
| - Chi phí không hợp lý khác | 74.928.922 | 154.151.012 |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | - | 15.400.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 15.400.000.000 |
| Khoản lỗ được kết chuyển | - | 3.531.303.623 |
| - Khoản lỗ năm 2020 được kết chuyển | - | 1.548.750.361 |
| - Khoản lỗ năm 2021 được kết chuyển | - | 1.982.553.262 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 14.344.048.215 | 8.183.584.781 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 2.868.809.643 | 1.636.716.956 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.868.809.643 | 1.636.716.956 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (111.555.938) | 88.444.062 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lợi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lợi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2023 bao gồm:

| | |
|--|-------------|
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB | Công ty con |
| - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | Công ty mẹ |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thù lao của Hội đồng quản trị

| STT | Họ tên | Chức danh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Ông Vũ Hải Vĩnh | Chủ tịch HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 2 | Ông Bùi Mạnh Hùng | Thành viên đến ngày 26/04/2022 | - | 12.000.000 |
| 3 | Ông Vũ Dương Ngọc Duy | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 4 | Ông Văn Viết Tuấn | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 5 | Ông Đào Trung Thanh | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 6 | Ông Giáp Minh Trung | Thành viên từ ngày 26/04/2022 | 36.000.000 | 24.000.000 |
| Tổng cộng | | | 192.000.000 | 192.000.000 |

Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát | 259.889.000 | 253.331.000 |
| Tổng cộng | 259.889.000 | 253.331.000 |

Tiền lương của Tổng Giám đốc

| STT | Họ tên | Chức danh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------|-------------------|---------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Ông Văn Viết Tuấn | Tổng Giám đốc | 300.770.000 | 298.871.000 |
| Tổng cộng | | | 300.770.000 | 298.871.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | | |
| Phải trả khác | 3.327.480.000 | 654.960.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB | | |
| Phải thu khách hàng | 4.941.858.437 | 6.594.597.663 |
| Người mua trả tiền trước | 1.242.000.000 | 1.013.706.000 |
| Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội | | |
| Phải thu khách hàng | 8.889.926.134 | 9.194.852.849 |
| Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB | | |
| Phải thu khách hàng | 292.930.295 | - |
| Phải thu khác | 116.287.000 | 11.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | | |
| - Cổ tức đã chia | 5.323.968.000 | 6.654.960.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB | | |
| - Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.540.798.279 | 7.318.381.147 |
| - Hàng bán bị trả lại | 22.311.622 | - |
| - Hỗ trợ lãi quá hạn và kinh doanh khác | 238.834.564 | 598.207.069 |
| - Phạt lãi nợ quá hạn | 302.346.428 | 412.155.634 |
| - Mua hàng | 583.291.050 | 53.842.928 |
| Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội | | |
| - Bán hàng | 2.857.200 | 2.599.651.329 |
| - Mua hàng | 9.263.000 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 234.478.886 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB | | |
| - Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 366.676.449 | 894.648.609 |
| - Cổ tức được chia | - | 15.400.000.000 |
| - Thu nhập khác | 28.000.000 | 76.666.666 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

30.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2023 Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức.

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập